

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý IV năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

19/11/2017 H.C.Đ. 1/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,960,562,783,073	707,793,541,891
110	I. Tài sản tài chính		1,892,552,975,499	638,560,846,084
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20,829,576,505	74,964,712,686
111	1.1 Tiền		20,829,576,505	74,632,691,686
111	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	332,021,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	541,934,640,148	70,478,102,133
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	300,355,326,145	-
114	4. Các khoản cho vay	5	1,008,426,741,611	487,465,570,266
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(13,970,236,377)	(18,551,069,421)
117	6. Các khoản phải thu	7	305,889,090	22,767,104,000
117	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	22,767,104,000
118	7. Trả trước cho người bán		8,354,770,382	306,206,600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	27,795,363,272	2,637,355,973
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2,038,754,943	2,010,714,067
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		68,009,807,574	69,232,695,807
131	1. Tạm ứng		229,075,000	414,128,000
132	3. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		217,096,000	-
133	4. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,263,135,171	4,011,540,398
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		423,199,481	-
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1,190,101,409
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	9	63,877,301,922	63,616,926,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163,879,979,976	151,839,782,569
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		72,861,866,000	63,624,690,500
212	1. Các khoản đầu tư		72,861,866,000	63,624,690,500
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		72,861,866,000	63,624,690,500
220	II. Tài sản cố định		70,304,013,187	69,812,299,157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5,803,344,202	5,135,825,592
222	- Nguyên giá		20,813,198,664	19,180,121,434
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,009,854,462)	(14,044,295,842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	64,500,668,985	64,676,473,565
228	- Nguyên giá		94,616,618,798	93,996,618,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,115,949,813)	(29,320,145,233)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		169,500,000	45,000,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		20,544,600,789	18,357,792,912
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		907,168,200	800,258,200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19,637,432,589	17,557,534,712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,124,442,763,049	859,633,324,460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		894,465,251,953	353,787,818,345
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		761,624,943,101	281,865,818,345
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	395,176,000,000	247,793,609,829
312	1.1 Vay ngắn hạn		395,176,000,000	247,793,609,829
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	9,329,773,200	3,390,904,978
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		47,624,342,561	1,821,645,875
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		136,491,700	12,446,010,837
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12,568,920,555	4,059,122,987
323	6. Phải trả người lao động		1,201,957	8,019,821,816
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		220,999,750	55,892,150
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	18,446,862,306	3,721,798,331
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		902,435,016	-
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	156,000,000	156,000,000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	276,250,187,263	401,011,542
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		811,728,793	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		132,840,308,852	71,922,000,000
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn		128,802,000,000	71,922,000,000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4,038,308,852	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,229,977,511,096	505,845,506,115
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,229,977,511,096	505,845,506,115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,439,880,000	397,000,000,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,000,439,880,000	397,000,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,439,880,000	397,000,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		47,079,982,998	19,635,260,327
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,945,521,147	6,233,758,436
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7,945,521,147	6,233,758,436
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		166,566,605,804	76,742,728,916
417	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		154,399,648,408	77,352,883,509
417	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12,166,957,396	(610,154,593)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,124,442,763,049	859,633,324,460

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		100,043,988	39,700,000
0080	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	45,356,940,000	48,076,240,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	1,430,000	30,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	721,416,650,000	18,128,730,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	26	7,492,546,660,000	6,262,813,480,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6,172,155,240,000	4,696,002,620,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		423,269,470,000	73,189,430,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		728,649,950,000	1,390,022,920,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		168,472,000,000	103,598,510,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27	31,447,930,000	15,577,650,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		31,426,930,000	15,577,650,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		21,000,000	-
026	4. Tiền gửi của khách hàng	28	769,588,379,551	448,599,984,947
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		769,555,125,451	448,572,735,297
030	4.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		33,254,100	27,249,650
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	769,555,125,451	448,572,735,297
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	33,254,100	27,249,650

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		28,719,098,726	17,347,546,718	76,580,059,378	27,485,212,505
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	25,133,979,361	4,818,712,257	50,717,056,964	13,098,442,294
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		728,918,927	12,527,312,326	21,036,163,291	13,333,691,669
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	32.b)	2,856,200,438	1,522,135	4,826,839,123	1,053,078,542
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.b)	7,130,105,015	-	9,542,892,865	-
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	32.b)	23,960,461,425	13,787,681,042	72,667,867,580	47,393,440,470
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		34,081,869,117	14,057,755,869	106,409,007,368	36,765,135,083
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		27,959,028,187	15,527,818,177	123,343,367,629	36,046,425,910
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			-	106,434,430	-
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,343,505,120	671,092,572	4,442,419,290	3,263,899,349
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2,270,000,000	200,000,000	2,639,702,645	4,043,181,818
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	32.c)	2,259,749,332	1,457,191,113	5,656,131,937	2,500,570,952
20	Cộng doanh thu hoạt động		127,723,816,922	63,049,085,491	401,387,883,122	157,497,866,087
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		11,401,463,668	9,722,740,748	15,903,406,245	18,685,968,942
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	32.a)	7,296,421,323	9,716,509,248	11,593,125,095	12,826,434,370
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		4,105,042,345	6,231,500	4,220,742,450	5,859,534,572
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			-	89,538,700	-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		9,401,609,695	3,011,833,064	19,247,194,764	8,912,442,006
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		1,100,000,820	50,963,651	5,512,254,079	144,302,539
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		15,748,745,201	8,933,123,694	49,516,520,473	22,423,836,471
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9,024,232,917	4,963,400,000	86,778,637,440	22,213,600,000
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		529,686,080	497,481,531	2,324,867,486	1,931,399,275
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		600,000,000	317,636,364	603,850,000	842,636,364
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	33	2,569,136,828	2,332,860	4,689,939,116	8,507,086
40	Cộng chi phí hoạt động		50,374,875,209	27,499,511,912	184,576,669,603	75,162,692,683
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				-	5,486
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		-	-	-	5,486
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		6,058,054,584	57,608	11,188,191,407	57,608
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	57,608	54,632	57,608
52	4.2 Chi phí lãi vay		6,058,054,584	-	11,188,136,775	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Quý IV năm 2021

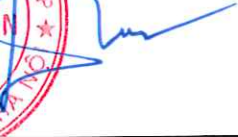
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
			VND	VND	VND	VND
60	Cộng chi phí tài chính		6,058,054,584	57,608	11,188,191,407	57,608
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	16,815,679,072	15,512,874,997	45,024,321,628	42,228,619,597
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		54,475,208,057	20,036,640,974	160,598,700,484	40,106,501,685
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	35	3,696,698	63,511,910,492	335,021,430	63,532,305,859
72	8.2 Chi phí khác	36	73,957,000	63,528,716,701	233,193,191	63,637,875,826
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(70,260,302)	(16,806,209)	101,828,239	(105,569,967)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		54,404,947,755	20,019,834,765	160,700,528,723	40,000,931,718
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		57,781,071,173	7,498,811,547	143,885,107,882	32,526,832,229
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,376,123,418)	12,521,080,826	16,815,420,841	7,474,157,097
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	7,367,194,867	1,788,537,570	26,941,457,620	5,765,677,504
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,889,415,994	1,788,537,570	22,903,148,768	5,765,677,504
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,477,778,873	-	4,038,308,852	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		47,037,752,888	18,231,297,195	133,759,071,103	34,235,254,214
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		47,079,982,998	23,947,260,327	47,079,982,998	28,835,260,327
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		47,079,982,998	23,947,260,327	47,079,982,998	28,835,260,327
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	744	459	2,117	862

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022


 Nguyễn Thị Tâm
 Người lập


 Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng




 Nhân Hà Hải
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý IV/2021	đến cuối quý IV/2020
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		160,700,528,723	40,000,931,718
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		26,390,184,208	9,683,515,994
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,891,731,200	1,882,182,291
04	- Các khoản dự phòng		(4,580,833,044)	43,225,051
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	
06	- Chi phí lãi vay		30,435,331,539	8,869,216,955
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(272,454,546)	(7,363,637)
08	- Dự thu tiền lãi		(1,083,590,941)	(1,103,744,666)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		4,220,742,450	5,859,534,572
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4,220,742,450	5,859,534,572
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(21,036,163,291)	(13,333,691,669)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(21,036,163,291)	(13,333,691,669)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(990,177,267,758)	(87,906,603,960)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(454,641,117,174)	20,455,293,256
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(300,355,326,145)	0
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(520,961,171,345)	(102,940,413,000)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		18,207,547,171	(23,989,430,173)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		22,767,104,000	10,949,269,152
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(305,889,090)	
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(37,467,526,436)	12,034,098,313
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(28,040,876)	(72,514)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,711,925,339)	(75,288,887)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		14,725,063,975	(2,344,015,676)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		748,405,227	(2,120,130,525)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,802,270,344)	(5,300,139,194)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(30,435,331,539)	(7,271,728,145)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		37,754,132,904	3,343,243,800
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		165,107,600	36,886,750
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		5,599,020,553	251,691,868
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(8,018,619,859)	7,127,320,958
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		282,690,478,959	1,881,810,057
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			55,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106,910,000)	
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(819,901,975,668)	(45,696,313,345)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý IV/2021	đến cuối quý IV/2020
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2,507,945,230)	(4,174,886,500)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		272,454,546	7,363,637
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,235,490,684)	(4,167,522,863)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		563,739,940,000	0
73	3. Tiền vay gốc		13,883,412,524,368	9,742,675,221,466
73.2	3.2 Tiền vay khác		13,883,412,524,368	9,742,675,221,466
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13,679,150,134,197)	(9,653,071,801,462)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(13,679,150,134,197)	(9,653,071,801,462)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			0
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		768,002,330,171	89,603,420,004
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(54,135,136,181)	39,739,583,796
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		74,964,712,686	35,225,128,890
101.1	- Tiền		74,632,691,686	34,914,828,890
101.2	- Các khoản tương đương tiền		332,021,000	310,300,000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		20,829,576,505	74,964,712,686
103.1	- Tiền		20,829,576,505	74,632,691,686
103.2	- Các khoản tương đương tiền		0	332,021,000


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng






Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**


Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		38,658,926,383,350	10,632,470,581,000
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(36,756,839,141,383)	(10,644,016,134,200)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng		9,099,229,229,604	2,207,805,082,792
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(10,675,891,722,627)	(2,098,921,696,740)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(4,442,419,290)	(3,263,899,349)
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		924,014,504,760	297,447,570,845
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(924,008,439,810)	(297,425,048,999)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		320,988,394,604	94,096,455,349
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		448,599,984,947	354,503,529,598
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		448,599,984,947	354,503,529,598
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		448,572,735,297	354,496,863,448
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27,249,650	6,666,150
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		769,588,379,551	448,599,984,947
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		769,588,379,551	448,599,984,947
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		769,555,125,451	448,572,735,297
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		33,254,100	27,249,650


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Kỳ trước		Kỳ này		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2020		01/01/2021		Tăng		Giảm		31/12/2020		31/12/2021	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000	397,000,000,000	-	603,439,880,000	-	397,000,000,000	-	397,000,000,000	1,000,439,880,000	1,000,439,880,000	
1.1 <i>Cổ phiếu phổ thông có</i>		397,000,000,000	397,000,000,000	397,000,000,000	-	603,439,880,000	-	397,000,000,000	-	397,000,000,000	1,000,439,880,000	1,000,439,880,000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5,315,204,926	6,233,758,436	918,553,510	-	1,711,762,711	-	6,233,758,436	-	6,233,758,436	7,945,521,147	7,945,521,147	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,315,204,926	6,233,758,436	918,553,510	-	1,711,762,711	-	6,233,758,436	-	6,233,758,436	7,945,521,147	7,945,521,147	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(9,200,000,000)	19,635,260,327	28,835,260,327	-	27,444,722,671	-	19,635,260,327	-	19,635,260,327	47,079,982,998	47,079,982,998	
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		44,344,581,722	76,742,728,916	34,235,254,214	-	133,759,071,103	43,935,194,215	76,742,728,916	-	166,566,605,804	166,566,605,804	166,566,605,804	
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>		52,428,893,412	77,352,883,509	26,761,097,117	1,837,107,020	120,981,959,114	43,935,194,215	77,352,883,509	-	154,399,648,408	154,399,648,408	154,399,648,408	
5.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		(8,084,311,690)	(610,154,593)	7,474,157,097	-	12,777,111,989	-	(610,154,593)	-	(610,154,593)	12,166,957,396	12,166,957,396	
TỔNG CỘNG		442,774,991,574	505,845,506,115	64,907,621,561	1,837,107,020	768,067,199,190	801,439,519,425	505,845,506,115	1,229,977,511,096	1,229,977,511,096	1,229,977,511,096	1,229,977,511,096	



Nguyễn Thị Tâm
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,000,439,880,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1,000,439,880,000 đồng; tương đương 100,043,988 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV năm 2021</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV năm 2021</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán	31,757,358	10,939,330,944,204
- Cổ phiếu	714,720	25,528,053,032
- Trái phiếu	30,236,738	7,455,358,272,688
- Chứng khoán khác	805,900	3,458,444,618,484
Của nhà đầu tư	1,038,050,428	27,710,345,497,151
- Cổ phiếu	973,771,005	20,017,699,944,268
- Trái phiếu	40,550,500	5,252,217,356,298
- Chứng khoán khác	23,728,923	2,440,428,196,585
	<u>1,069,807,786</u>	<u>38,649,676,441,355</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	20,829,576,505	74,632,691,686
Các khoản tương đương tiền	-	332,021,000
	<u>20,829,576,505</u>	<u>74,964,712,686</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28,036,653,143	44,943,301,868	19,396,160,473	19,855,842,868
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,087,295,280	46,385,912,803	47,932,649,682	46,862,812,694
Trái phiếu	450,605,425,477	450,605,425,477	3,759,446,571	3,759,446,571
	<u>525,729,373,900</u>	<u>541,934,640,148</u>	<u>71,088,256,726</u>	<u>70,478,102,133</u>

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	355,326,145	-
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh BĐS HTL Việt Nam	300,000,000,000	-
	<u>300,355,326,145</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm.

c) Các khoản cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	806,208,850,384	792,238,614,007	409,298,627,309	390,747,557,888
Hoạt động ứng trước tiền bán	202,217,891,227	202,217,891,227	78,166,942,957	78,166,942,957
	<u>1,008,426,741,611</u>	<u>994,456,505,234</u>	<u>487,465,570,266</u>	<u>468,914,500,845</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (31/12/2021)				Số đầu năm (01/01/2021)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28,036,653,143	17,137,817,598	(231,168,874)	44,943,301,868	19,396,160,473	459,682,395	-	19,855,842,868
- SHN	21,100,892,637	16,175,598,363		37,276,491,000	19,261,449,209	418,685,791		19,680,135,000
- VPB	3,613,816,564		(204,510,964)	3,409,305,600				-
- Khác	3,321,943,942	962,219,236	(26,657,910)	4,257,505,268	134,711,264	40,996,604		175,707,868
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,087,295,280	9,597,703	(710,980,179)	46,385,912,803	47,932,649,682	-	(1,069,836,988)	46,862,812,694
- Công ty cổ phần Hóa lọc dầu Bình Sơn	-	-	-	-	850,208,903	-	(355,208,903)	495,000,000
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000	-		41,842,300,000	41,842,300,000	-		41,842,300,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-		3,230,000,000	3,230,000,000	-		3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-		957,605,000	957,605,000	-		957,605,000
- Khác	1,057,390,280	9,597,703	(710,980,179)	356,007,803	1,052,535,779		(714,628,085)	337,907,694
Trái phiếu niêm yết	15,647,135,298			15,647,135,298	-			-
Trái phiếu chưa niêm yết	434,958,290,179	17,147,415,301	(942,149,053)	434,958,290,179	3,759,446,571	459,682,395	(1,069,836,988)	3,759,446,571
Tổng cộng	525,729,373,900	17,147,415,301	(942,149,053)	541,934,640,148	71,088,256,726	459,682,395	(1,069,836,988)	70,478,102,133

19 0 2 10

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13,970,236,377	18,551,069,421
	<u>13,970,236,377</u>	<u>18,551,069,421</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	305,889,090	22,767,104,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	27,795,363,272	2,637,355,973
Phải thu khác	2,038,754,943	2,010,714,067
	<u>30,140,007,305</u>	<u>27,415,174,040</u>

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHIÓ ĐÒI

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	63,616,926,000	63,616,926,000
Phải thu khác	255,849,272	-
	<u>63,872,775,272</u>	<u>63,616,926,000</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	25,781,883,002	72,861,866,000	43,989,430,173	63,624,690,500
- Công ty tài chính cổ phần điện lực		-	18,207,547,171	18,914,000,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,781,883,002	72,861,866,000	25,781,883,002	44,710,690,500
	<u>25,781,883,002</u>	<u>72,861,866,000</u>	<u>43,989,430,173</u>	<u>63,624,690,500</u>

(2) Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 3.311.903 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2021			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	-	-	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	-	-	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	-	-	(940,655,553)
	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)
				(3,517,850,220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	220,000,001	15,689,968,433	3,270,153,000	-	-	19,180,121,434
Mua trong kỳ	-	1,763,445,230	-	-	-	1,763,445,230
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(130,368,000)	-	-	-	(130,368,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	220,000,001	17,323,045,663	3,270,153,000	-	-	20,813,198,664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	220,000,001	12,351,719,079	1,472,576,762	-	-	14,044,295,842
Khấu hao trong kỳ	-	854,558,620	241,368,000	-	-	1,095,926,620
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(130,368,000)	-	-	-	(130,368,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	220,000,001	13,075,909,699	1,713,944,762	-	-	15,009,854,462
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	-	3,338,249,354	1,797,576,238	-	-	5,135,825,592
Tại ngày 31/12/2021	-	4,247,135,964	1,556,208,238	-	-	5,803,344,202
Đánh giá theo giá trị hợp lý						
<i>Trong đó:</i>						

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	61,500,000,000	32,496,618,798	93,996,618,798
Mua trong kỳ	-	620,000,000	620,000,000
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	61,500,000,000	33,116,618,798	94,616,618,798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	29,320,145,233	29,320,145,233
Khấu hao trong kỳ	-	795,804,580	795,804,580
Tại ngày 31/12/2021	-	30,115,949,813	30,115,949,813
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	61,500,000,000	3,176,473,565	64,676,473,565
Tại ngày 31/12/2021	61,500,000,000	3,000,668,985	64,500,668,985

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	15,737,629,185	14,741,322,249
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,779,803,404	2,696,212,463
Số dư cuối kỳ	19,637,432,589	17,557,534,712

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2021)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	247,793,609,829	13,464,791,688,868	13,317,409,298,697	395,176,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	247,793,609,829	13,269,785,688,868	13,167,579,298,697	350,000,000,000
NH TPCP Ngoại Thương Việt Nam	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	49,000,000,000	49,000,000,000	-
Đối tượng khác	-	86,006,000,000	40,830,000,000	45,176,000,000
	<u>247,793,609,829</u>	<u>13,464,791,688,868</u>	<u>13,317,409,298,697</u>	<u>395,176,000,000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán: Thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng với mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn		
Trái phiếu CTCP Chứng khoán An Bình	128,802,000,000	71,922,000,000
	<u>128,802,000,000</u>	<u>71,922,000,000</u>

Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2,247,820,037	1,042,139,157
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	234,957,874	206,858,927
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6,846,995,289	2,141,906,894
	<u>9,329,773,200</u>	<u>3,390,904,978</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,889,415,994	1,788,537,570
Thuế Thu nhập cá nhân	6,679,504,561	2,270,585,417
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<u>12,568,920,555</u>	<u>4,059,122,987</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	4,788,851,228	3,249,589,565
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	13,658,011,078	472,208,766
	18,446,862,306	3,721,798,331

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66,000,000	66,000,000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90,000,000	90,000,000
Các khoản khác	-	-
	156,000,000	156,000,000

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	3,440,996,861	-
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	269,948,294,941	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,860,895,461	401,011,542
	276,250,187,263	401,011,542

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	46.36%	463,795,170,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	4.34%	43,382,380,000	9.93%	39,438,530,000
Ông Chu Văn Mân	9.55%	95,541,800,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	67,639,180,000	6.76%	26,840,950,000
Ông Vũ Đức Chính	10.85%	108,540,710,000	5.20%	20,650,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	3.83%	38,326,300,000	9.57%	38,002,500,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	8.37%	83,768,500,000	0.00%	-
Vốn góp của cổ đông khác	9.94%	99,445,840,000	15.53%	61,647,400,000
	100%	1,000,439,880,000	100%	397,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	154,399,648,408	77,352,883,509
Lợi nhuận chưa thực hiện	12,166,957,396	(610,154,593)
	166,566,605,804	76,742,728,916

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,439,880,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	603,439,880,000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1,000,439,880,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39,699,940,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	39,699,940,000	-
d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,043,988	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,043,988	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,043,988	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,043,988	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,043,988	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	37,406,940,000	24,872,510,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	630,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	23,153,100,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7,950,000,000	50,000,000
	45,356,940,000	48,076,240,000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,430,000	30,000
	1,430,000	30,000

25	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	721,416,650,000	18,128,730,000
		<u>721,416,650,000</u>	<u>18,128,730,000</u>
26	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,172,155,240,000	4,696,002,620,000
	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	423,269,470,000	73,189,430,000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	728,649,950,000	1,390,022,920,000
	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Tài sản tài chính chờ thanh toán	168,472,000,000	103,598,510,000
		<u>7,492,546,660,000</u>	<u>6,262,813,480,000</u>
27	. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	31,426,930,000	15,577,650,000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	21,000,000	-
		<u>31,447,930,000</u>	<u>15,577,650,000</u>
28	. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	769,555,125,451	448,572,735,297
	1. Nhà đầu tư trong nước	763,285,946,981	448,568,409,749
	2. Nhà đầu tư nước ngoài	6,269,178,470	4,325,548
	Tiền gửi của tổ chức phát hành	33,254,100	27,249,650
	2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	33,254,100	27,249,650
		<u>769,588,379,551</u>	<u>448,599,984,947</u>

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	769,555,125,451	448,572,735,297
1.1. Nhà đầu tư trong nước	763,285,946,981	448,568,409,749
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	6,269,178,470	4,325,548
	<u>769,555,125,451</u>	<u>448,572,735,297</u>

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	33,254,100	27,249,650
	<u>33,254,100</u>	<u>27,249,650</u>

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	806,208,850,384	409,298,627,309
1.1 Phải trả gốc margin	806,208,850,384	409,298,627,309
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>806,208,850,384</i>	<i>409,298,627,309</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	202,217,891,227	78,166,942,957
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	202,217,891,227	78,166,942,957
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>202,217,891,227</i>	<i>78,166,942,957</i>
	<u>1,008,426,741,611</u>	<u>487,465,570,266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

32 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV năm		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV năm	
				2021		2020	
				Lãi	VND	Lãi	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	334,780	16,196,710,000	2,181,979,845	10,031,237	85,138,080	9,326,509,248	-
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	14,117,280	3,337,180,727,888	3,324,791,274,496	7,286,390,086	2,508,357,220	390,000,000	-
3. Trái phiếu	402,950	1,730,233,104,049	1,728,211,514,435	-	2,225,216,957	-	-
4. Tài sản tài chính khác							
	14,855,010	5,083,610,541,937	5,067,027,550,323	7,296,421,323	4,818,712,257	9,716,509,248	

b)	Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
		VND	VND
		Từ tài sản tài chính FVTPL	1,522,135
		Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-
		Từ các khoản cho vay	13,787,681,042
		33,946,766,878	13,789,203,177
c)	Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
		VND	VND
		Thu nhập hoạt động khác	1,457,191,113
		<i>Trong đó:</i>	
		- Doanh thu cho thuê tài sản	1,457,191,113
- Doanh thu khác	2,240,658,422		
		2,259,749,332	1,457,191,113
		2,259,749,332	1,457,191,113
33	. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
		VND	VND
		Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2,332,860
		<i>Trong đó:</i>	
		- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-
- Chi phí dịch vụ khác	2,332,860		
		2,569,136,828	2,332,860
		2,569,136,828	2,332,860
34	. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
		VND	VND
		Chi phí lương và các khoản theo lương	10,633,425,548
		Chi phí vật tư văn phòng	317,928,504
		Chi phí công cụ, dụng cụ	136,190,293
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	446,699,653		
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-		
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,978,630,999		
		9,954,952,144	15,512,874,997
		16,815,679,072	15,512,874,997
35	. THU NHẬP KHÁC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
		VND	VND
		Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63,507,363,637
		Tiền phạt thu được	-
		Các khoản khác	24,942,222
		272,454,546	63,532,305,859
		62,566,884	63,532,305,859
		335,021,430	63,532,305,859

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	63,500,000,000
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	233,193,191	137,875,826
	233,193,191	63,637,875,826

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,889,415,994	1,788,537,570

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,477,778,873	-
	1,477,778,873	-

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	133,759,071,103	34,235,254,214
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	133,759,071,103	34,235,254,214
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	63,184,069	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,117	862

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	110.851,426,658	76,580,059,378	204,307,069,791	391,738,555,827	-	391,738,555,827
Chi phí hoạt động	51,841,387,959	21,415,660,324	111,319,621,320	184,576,669,603	-	184,576,669,603
Chi phí không phân bổ	-	-	-	46,563,185,740	-	46,563,185,740
Kết quả hoạt động	59,010,038,699	55,164,399,054	92,987,448,471	160,598,700,484	-	160,598,700,484
Tài sản bộ phận trực tiếp	27,795,363,272	614,796,506,148	994,456,505,234	1,637,048,374,654	-	1,637,048,374,654
Tài sản không phân bổ	-	-	-	487,394,388,395	-	487,394,388,395
Tổng tài sản	27,795,363,272	614,796,506,148	994,456,505,234	2,124,442,763,049	-	2,124,442,763,049
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	9,329,773,200	-	395,176,000,000	404,505,773,200	-	404,505,773,200
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	489,959,478,753	-	489,959,478,753
Tổng nợ phải trả	9,329,773,200	-	395,176,000,000	894,465,251,953	-	894,465,251,953

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . THÔNG TIN KHÁC
 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2020
	VND	VND
Cổ tức được chia		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	-	-
Chi trả lãi vay		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	18,486,495,655	4,023,113,769
Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa (*)	41,842,300,000	41,842,300,000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình (*)	-	-
Phải trả		
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	665,124,294,941	247,793,609,829

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định ND20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017.

41 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021.


 Nguyễn Thị Tâm
 Người lập


 Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng


 Nhâm Hà Hải
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

